

Số: 428 /CBTT-VOSA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

- Mã chứng khoán: VSA

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Mỹ, TP. HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 54161820 / 54161821 / 54161822

- Email: vosagroup@vosagroup.com

Website: [www.vosa.com.vn](http://www.vosa.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý 3 năm 2026.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: <https://vosa.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);

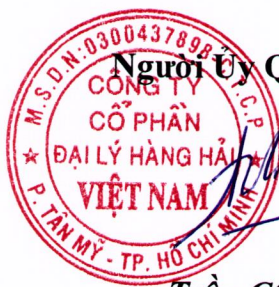
- Ngày hoàn thành giao dịch:



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất quý 3 năm 2026.



Người Ủy Quyền CBTT

Trần Công Toàn



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ 3/2026**

*TP. Hồ Chí Minh, Tháng 10.2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 1                                               | 2          | 3             | 4                      | 5                      |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |               | <b>534,988,570,567</b> | <b>514,566,177,826</b> |
| <b>I-Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>III.1</b>  | <b>167,952,301,041</b> | <b>229,002,506,262</b> |
| 1. Tiền                                         | 111        |               | 141,952,301,041        | 118,002,506,262        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |               | 26,000,000,000         | 111,000,000,000        |
| <b>II-Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>III.2</b>  | <b>96,040,646,403</b>  | <b>66,120,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |               | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |               | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |               | 96,040,646,403         | 66,120,000,000         |
| <b>III-Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |               | <b>254,139,891,957</b> | <b>204,231,060,077</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | III.3         | 161,730,007,040        | 139,013,924,089        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | III.4         | 25,156,285,513         | 16,320,870,593         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |               | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng      | 134        |               | -                      | -                      |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                       | 135        | III.5         | 68,200,528,894         | 49,185,383,610         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 136        | III.6         | (946,929,490)          | (289,118,215)          |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 137        |               | -                      | -                      |
| <b>IV-Hàng tồn kho :</b>                        | <b>140</b> |               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | III.7         | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 142        |               | -                      | -                      |
| <b>VI-Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>160</b> |               | <b>16,855,731,166</b>  | <b>15,212,611,487</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                 | 161        | III.12        | 6,048,180,663          | 3,600,298,077          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 162        |               | 10,794,861,887         | 11,378,097,032         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 163        |               | 12,688,616             | 234,216,879            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 164        |               | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 165        |               | -                      | -                      |
| <b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |               | <b>119,681,228,190</b> | <b>125,577,730,028</b> |
| <b>I-Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |               | <b>1,106,534,800</b>   | <b>2,057,620,825</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |               | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |               | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |               | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |               | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                        | 215        |               | 1,106,534,800          | 2,057,620,825          |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 216        |               | -                      | -                      |
| <b>II-Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |               | <b>40,383,328,952</b>  | <b>46,783,456,742</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221        | III.8         | 31,703,697,361         | 35,163,321,796         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |               | 129,149,503,582        | 138,410,946,153        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |               | (97,445,806,221)       | (103,247,624,357)      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224        |               | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |               | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |               | -                      | -                      |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227        | III.9         | 8,679,631,591          | 11,620,134,946         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |               | 13,481,484,478         | 15,674,112,996         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |               | (4,801,852,887)        | (4,053,978,050)        |
| <b>IV-Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> | <b>III.10</b> | <b>18,800,118,716</b>  | <b>19,353,879,827</b>  |
| - Nguyên giá                                    | 241        |               | 117,303,080,204        | 107,706,916,115        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |               | (98,502,961,488)       | (88,353,036,288)       |
| <b>V-Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>250</b> |               | <b>453,067,408</b>     | <b>212,326,667</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251        |               | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 252        | III.11        | 453,067,408            | 212,326,667            |
| <b>VI-Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>260</b> | <b>III.12</b> | <b>5,194,976,723</b>   | <b>5,194,976,723</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 261        |               | -                      | -                      |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>                                                | <b>2</b>   | <b>3</b>    | <b>4</b>               | <b>5</b>               |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 262        |             | 3,500,873,059          | 3,500,873,059          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263        |             | 1,694,103,664          | 1,694,103,664          |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn              | 265        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266        |             | -                      | -                      |
| <b>VII- Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |             | <b>53,743,201,591</b>  | <b>51,975,469,244</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | III.12      | 53,743,201,591         | 51,975,469,244         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 272        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                | <b>280</b> |             | <b>654,669,798,757</b> | <b>640,143,907,854</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                        |            |             |                        |                        |
| <b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    | <b>300</b> |             | <b>315,856,449,672</b> | <b>301,262,011,121</b> |
| <b>I-Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b> |             | <b>313,379,896,194</b> | <b>298,945,180,370</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311        | III.13      | 111,021,149,650        | 92,116,028,826         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 312        | III.14      | 19,877,870,966         | 11,606,618,511         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                           | 313        | III.15      | 452,958,335            | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn         | 314        | III.16      | 6,255,901,535          | 10,276,166,600         |
| 5. Phải trả người lao động                              | 315        |             | 26,460,584,364         | 33,630,412,582         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 316        | III.17      | 20,505,573,191         | 8,747,430,621          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                             | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn     | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                       | 319        | III.19      | 3,416,697,396          | 976,927,264            |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                              | 320        | III.18      | 115,356,046,131        | 132,243,041,206        |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 321        |             | 2,002,107,710          | 1,674,867,962          |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 323        |             | 8,031,006,916          | 7,673,686,798          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                     | 324        |             | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 325        |             | -                      | -                      |
| <b>II-Nợ dài hạn</b>                                    | <b>330</b> |             | <b>2,476,553,478</b>   | <b>2,316,830,751</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                           | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                     | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn          | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                             | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                    | 335        |             | -                      | 450,000,000            |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                              | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                | 338        |             | 2,381,882,106          | 1,784,700,288          |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                     | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                               | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                     | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                           | 343        |             | 94,671,372             | 82,130,463             |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                | 344        |             | -                      | -                      |
| <b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 | <b>400</b> |             | <b>338,813,349,085</b> | <b>338,881,896,733</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                               | 411        | III.20      | 140,964,860,000        | 140,964,860,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                | 411a       |             | 140,964,860,000        | 140,964,860,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                       | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn                                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                     | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                              | 414        |             | -                      | -                      |

1898  
TỶ  
IÂN  
ANG H  
NAM  
HỒ C

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                        | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1                                              | 2     | 3           | 4               | 5               |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415   |             | -               | -               |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416   |             | -               | -               |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417   |             | -               | -               |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418   |             | -               | -               |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419   |             | 169,057,359,067 | 169,057,359,067 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420   |             | -               | -               |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a  |             | 28,791,130,018  | 28,859,677,666  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b  |             | 7,435,075,426   | 5,123,749,363   |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                            | 440   |             | 21,356,054,592  | 23,735,928,303  |
|                                                |       |             | 654,669,798,757 | 640,143,907,854 |

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Phạm Nhân Thảo



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

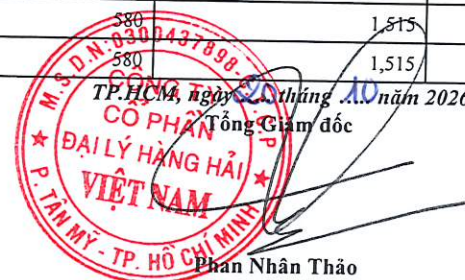
| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Đơn vị tính: VND                   |                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                                                  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước |
| 1                                                                                | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7                                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | IV.1        | 327,663,010,979 | 241,975,639,559 | 1,026,816,445,755                  | 795,419,595,525                      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    | IV.1        | -               | -               | -                                  | -                                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                    | 10    | IV.1        | 327,663,010,979 | 241,975,639,559 | 1,026,816,445,755                  | 795,419,595,525                      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | IV.2        | 302,906,907,796 | 217,226,450,576 | 951,082,825,055                    | 725,704,002,877                      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                      | 20    |             | 24,756,103,183  | 24,749,188,983  | 75,733,620,700                     | 69,715,592,648                       |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                        | 21    |             |                 |                 |                                    |                                      |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 22    | IV.3        | 3,699,965,765   | 4,213,839,343   | 11,697,175,629                     | 13,697,866,967                       |
| 8. Chi phí tài chính                                                             | 23    | IV.4        | 693,709,809     | 569,054,223     | 1,991,962,142                      | 2,177,866,707                        |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                                         | 24    |             | 25,741,503      | 27,405,106      | 38,193,322                         | 78,230,199                           |
| 9. Chi phí bán hàng                                                              | 25    |             |                 |                 |                                    |                                      |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | IV.5        | 19,091,275,646  | 17,171,570,272  | 55,741,440,235                     | 52,543,995,508                       |
| 11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                                | 27    |             | -               |                 | -                                  |                                      |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)] | 30    |             | 8,671,083,493   | 11,222,403,831  | 29,697,393,952                     | 28,691,597,400                       |
| 13. Thu nhập khác                                                                | 31    | IV.6        | 728,465,256     | 7,285,379       | 943,542,340                        | 184,795,612                          |
| 14. Chi phí khác                                                                 | 32    | IV.7        | 1,541,503,141   | 757,445,297     | 2,272,715,019                      | 823,190,673                          |
| 15. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                    | 40    |             | (813,037,885)   | (750,159,918)   | (1,329,172,679)                    | (638,395,061)                        |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                                 | 50    |             | 7,858,045,608   | 10,472,243,913  | 28,368,221,273                     | 28,053,202,339                       |
| 17. Chi thuế TNDN hiện hành                                                      | 51    | IV.9        | 2,291,640,120   | 2,291,397,540   | 6,999,625,772                      | 5,912,077,561                        |
| 18. Chi thuế TNDN hoãn lại                                                       | 52    |             | -               | -               | 12,540,909                         | 12,540,907                           |
| 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)                                         | 60    |             | 5,566,405,488   | 8,180,846,373   | 21,356,054,592                     | 22,128,583,871                       |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                 | 70    |             | 395             |                 | 1,515                              | 1,570                                |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                               | 71    |             | 395             |                 | 1,515                              | 1,570                                |

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này, Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này, Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                                           | 5                                             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                                             |                                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 28,368,221,273                              | 28,053,202,339                                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                             |                                               |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 7,094,770,901                               | 7,354,463,189                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 657,811,275                                 | -                                             |
| - Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc ngoại tệ                            | 04    |             | 16,567,306                                  | (58,402,909)                                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             | (6,709,108,801)                             | (4,997,640,910)                               |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             | 38,193,322                                  | 78,230,199                                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             | -                                           | -                                             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 29,466,455,276                              | 30,429,851,908                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (52,053,305,714)                            | 4,895,374,620                                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | -                                           | -                                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 12,565,751,077                              | 68,968,541,282                                |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | (4,215,614,933)                             | 2,655,916,371                                 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | -                                           | -                                             |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             | (38,193,322)                                | (78,230,199)                                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (5,668,039,073)                             | (5,319,204,769)                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                                           | -                                             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (6,970,796,122)                             | (4,086,435,979)                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (26,913,742,811)                            | 97,465,813,234                                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (381,622,741)                               | (1,049,545,000)                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 404,090,909                                 | 90,000,000                                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (91,105,410,959)                            | (4,000,000,000)                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 63,505,410,959                              | -                                             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | -                                           | -                                             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | -                                           | -                                             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 7,219,143,691                               | 6,318,884,527                                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (20,358,388,141)                            | 1,359,339,527                                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | -                                           | -                                             |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành                 | 32    |             | -                                           | -                                             |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 3,359,944,822                               | 7,827,800,370                                 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | (3,032,705,074)                             | (5,750,713,112)                               |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35    |             | -                                           | -                                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | (14,096,486,000)                            | (20,671,680,400)                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | (13,769,246,252)                            | (18,594,593,142)                              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)                                               | 50    |             | (61,041,377,204)                            | 80,230,559,619                                |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             | 229,002,506,262                             | 220,057,534,001                               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |             | (8,828,017)                                 | 103,548,876                                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)                                             | 70    |             | 167,952,301,041                             | 300,391,642,496                               |

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thuý

Tổng Giám đốc

Phan Nhân Thảo



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn**  
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

| STT | Tên công ty                                  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ                                                       | Hoạt động kinh doanh chính                   |
|-----|----------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | Công TY TNHH Đại Lý Vận Tàì Quốc Tế Phía Bắc | 100%          | 1                      | Số 25 Đường Điện Biên Phủ, Phường Gia Viên, TP Hải Phòng      | Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải |
| 2   | Công Ty TNHH VITAMAS                         | 100%          | 1                      | Số 44 – 46 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh | Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải |
| 3   | Công Ty TNHH VOSA SÀI GÒN                    | 100%          | 1                      | Tầng 10, số 1 Đinh Lễ, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh       | Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải |

**2- Lĩnh vực kinh doanh**  
Dịch vụ, thương mại hàng hải.

**3- Ngành nghề kinh doanh**  
Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

**II- CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**1- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.  
Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán  
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát.  
Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Cty con.

**4- Công cụ tài chính**  
Ghi nhận ban đầu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 5- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
  - Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
  - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 6- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 7- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 8- Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 9- Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>  | <u>Số năm</u> |
|------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc     | 06 – 44       |
| - Máy móc và thiết bị        | 5             |
| - Phương tiện vận tải        | 05 – 11       |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý. | 03 – 10       |
| - Quyền sử dụng đất          | 34 - 50       |
| - Phần mềm máy tính          | 03-05         |

### 10- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 11- Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

### 12- Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 13- Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 14- Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 15- Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 16- Chi phí đi vay

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 17- Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 18- Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

### 19- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người Quản lý: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 20- Doanh thu

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 21- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 22- Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 23- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026.

### 24- Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 25- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 26- Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 103,810,871            | 84,291,494             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 141,848,490,170        | 117,918,214,768        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 26,000,000,000         | 111,000,000,000        |
|                                 | <b>167,952,301,041</b> | <b>229,002,506,262</b> |

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn:

|                                                | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 126,824,035,183        | 106,601,855,649        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                      | 4,968,121,379          | 4,160,111,155          |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam            | 4,494,542,832          | 2,768,428,341          |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam             | 1,424,857,568          | 2,689,511,807          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 3,751,920,068          | 1,537,286,725          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB)         | 2,955,693              | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPBank)    | 289,666                | -                      |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga              | 381,767,781            | 161,021,091            |
|                                                | <b>141,848,490,170</b> | <b>117,918,214,768</b> |

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền:

|                                                | 30/09/2026            | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 26,000,000,000        | 52,000,000,000         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam |                       | 40,000,000,000         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội               |                       | 14,000,000,000         |
| - Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam             |                       |                        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                      |                       | 5,000,000,000          |
|                                                | <b>26,000,000,000</b> | <b>111,000,000,000</b> |

(\*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,55%/năm đến 4,75%/năm.

### 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Đầu tư ngắn hạn  
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

In trang ngang

In trang ngang

## 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư ngắn hạn

|                                                        | Tại 30/09/2026        |                       | Tại 01/01/2026        |                       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)</b>             |                       |                       |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                 | 26,720,000,000        | 26,720,000,000        | 30,720,000,000        | 30,720,000,000        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hà Nội        | -                     | -                     | 400,000,000           | 400,000,000           |
| - Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh | 37,000,000,000        | 37,000,000,000        | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành | 20,000,000,000        | 20,000,000,000        | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Sài Gòn      | -                     | -                     | 15,000,000,000        | 15,000,000,000        |
| - Ngân hàng TMCP Kiên Long (KienlongBank)              | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        |                       | -                     |
| - Giá trị lãi dự thu                                   | 2,320,646,403         | 2,320,646,403         |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>96,040,646,403</b> | <b>96,040,646,403</b> | <b>66,120,000,000</b> | <b>66,120,000,000</b> |

(\*)Tại ngày 30/09/2026 các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,75%/năm đến 8,8%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                     | Tại 30/09/2026       |                         | Tại 01/01/2026       |                         |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
|                                                     | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ theo VND | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ theo VND |
| <b>b.1) Đầu tư vào công ty liên kết</b>             | <b>8,794,200,000</b> | <b>- 3,500,873,059</b>  | <b>8,794,200,000</b> | <b>- 3,500,873,059</b>  |
| - Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)        | 7,248,600,000        | 1,955,273,059           | 7,248,600,000        | 1,955,273,059           |
| - Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) | 1,545,600,000        | 1,545,600,000           | 1,545,600,000        | 1,545,600,000           |
|                                                     | <b>8,794,200,000</b> | <b>3,500,873,059</b>    | <b>8,794,200,000</b> | <b>- 3,500,873,059</b>  |

|                                                    | Tại 30/09/2026       |                      |          | Tại 01/01/2026       |                      |          |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
|                                                    | Giá gốc              | Giá trị hợp lý(*)    | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
|                                                    | VND                  | VND                  | VND      | VND                  | VND                  | VND      |
| <b>b.2) Đầu tư vào đơn vị khác</b>                 | <b>1,694,103,664</b> | <b>1,694,103,664</b> | <b>-</b> | <b>1,694,103,664</b> | <b>1,694,103,664</b> | <b>-</b> |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam | 1,072,836,000        | 1,072,836,000        | -        | 1,072,836,000        | 1,072,836,000        | -        |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam            | 63,746,040           | 63,746,040           | -        | 63,746,040           | 63,746,040           | -        |
| - Công ty liên doanh Bông Sen                      | 557,521,624          | 557,521,624          | -        | 557,521,624          | 557,521,624          | -        |
|                                                    | <b>1,694,103,664</b> | <b>1,694,103,664</b> |          | <b>1,694,103,664</b> | <b>1,694,103,664</b> |          |

(\*) Tại ngày 30/09/2026, Công ty không tiến hành đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có đầy đủ cơ sở để đánh giá. Vì vậy Công ty trình bày giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:**

| Tên Công ty nhận đầu tư                                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <i>Công ty liên kết</i>                                                     |                            |               |                  |                                                                        |
| - Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)                                | Thành phố Hồ Chí Minh      | 20.00%        | 20.00%           | Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.                     |
| - Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) <sup>(4)</sup>          | Thành phố Hồ Chí Minh      | 20.00%        | 20.00%           | Vận tải đường biển, giao nhận và cho                                   |
| <i>Đơn vị khác</i>                                                          |                            |               |                  |                                                                        |
| Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty như sau: |                            |               |                  |                                                                        |
| Tên Công ty                                                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                             |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam <sup>(1)</sup>           | Thành phố Hà Nội           | 51.00%        | 0.00%            | Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, |

|                                                        |                       |       |       |                                                      |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-------|-------|------------------------------------------------------|
| - Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam <sup>(2)</sup> | Thành phố Hà Nội      | 1.00% | 1.00% | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. |
| - Công ty Liên doanh Bông Sen <sup>(3)</sup>           | Thành phố Hồ Chí Minh | 0.27% | 0.27% | Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.        |

(1) Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(2) Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014 - 2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA được nhận khoản lợi tức đảm bảo là 5.000 USD và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

(3) Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hằng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

(4) Ngày 19/09/2025, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và SINOTRANS CONTAINER LINES CO., LTD thành lập Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) với vốn điều lệ 7,728,000,000 VNĐ, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20% tương đương số tiền 1,545,600,000 VNĐ. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

#### 3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                       | 30/09/2026             |                      | 01/01/2026             |                      |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                                       | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
| <b>Bên liên quan</b>                                                  |                        |                      |                        |                      |
| Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang                                   | 125,410,683            | (125,410,683)        | 125,410,683            | (125,410,683)        |
| Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ                                     | -                      |                      | 55,000,000             |                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ                                          | 12,960,000             |                      | 25,920,000             |                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải                                   | 23,230,800             |                      |                        |                      |
| Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế<br>Cái Lân                  | -                      |                      | 847,985,954            |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng<br>Đình Vũ                  | 5,400,000              |                      | 16,200,000             |                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại<br>thành phố Hồ Chí Minh | 760,309,059            |                      |                        |                      |
| Công ty CP VIMC Logistics                                             | 7,344,000              |                      |                        |                      |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt                                | 36,823,142             |                      |                        |                      |
| Công ty Cổ Phần Vận Tải Container VIMC                                | 1,425,700,000          |                      | 1,025,350,000          |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân                                   | 138,600,000            |                      | 143,571,824            |                      |
|                                                                       | <b>2,535,777,684</b>   | <b>(125,410,683)</b> | <b>2,239,438,461</b>   | <b>(125,410,683)</b> |
| <b>Bên khác</b>                                                       |                        |                      |                        |                      |
| Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam                          | 15,060,006,245         |                      | 14,646,693,907         |                      |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất<br>Nhập Khẩu VNO                 | 1,636,200,000          |                      | 6,553,618,200          |                      |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản<br>Núi Pháo                | 8,163,884,215          |                      | 3,967,129,294          |                      |
| Công ty Cổ Phần Netma                                                 | 8,169,869,920          |                      | 2,308,860,576          |                      |
| Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương                               | -                      |                      | 9,775,429,599          |                      |
| Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam                                      | 5,433,266,424          |                      | 501,159,897            |                      |
| Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Thương<br>Mại Đại Dũng                | 4,139,989,639          |                      | -                      |                      |
| Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum Vina                                 | 569,575,512            |                      | 3,446,528,700          |                      |
| Công ty TNHH Fedex Logistics Việt Nam                                 | -                      |                      | 1,740,918,139          |                      |
| Công ty Cổ phần Alk Vina                                              | -                      |                      | 1,265,961,502          |                      |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ<br>phần                    | -                      |                      | 6,135,497,058          |                      |
| Công ty TNHH KD Sports Việt Nam                                       | 4,412,752,378          |                      | 4,832,453,924          |                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 114,144,462,707        | (946,929,490)        | 83,839,673,293         | (192,520,809)        |
|                                                                       | <b>161,730,007,040</b> | <b>(946,929,490)</b> | <b>139,013,924,089</b> | <b>(192,520,809)</b> |

#### 4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                                     | 30/09/2026         |          | 01/01/2026         |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                                                                     | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Bên liên quan</b>                                                                                |                    |          |                    |          |
| Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Hàng Hải<br>VIMC- Chi Nhánh Tổng Công Ty Hàng Hải<br>Việt Nam - CTCP | 330,026,400        |          | 330,026,400        |          |
| Công ty CP Cảng Đà Nẵng                                                                             | 9,475,920          |          |                    |          |
|                                                                                                     | <b>339,502,320</b> | <b>-</b> | <b>330,026,400</b> | <b>-</b> |
| <b>Bên khác</b>                                                                                     |                    |          |                    |          |
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Xây Dựng<br>Thành Vinh                                                | 11,124,772,858     |          | -                  |          |
| Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh                                                                         | 5,124,768,232      |          | 3,390,034,558      |          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

|                              |                       |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cảng đầu B12                 | 2,091,501,100         | 2,044,003,000         |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ Long  | 1,112,736,000         | 1,391,802,400         |
| Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng   | -                     | 2,744,762,371         |
| Trả trước cho người bán khác | 5,702,507,323         | 6,750,268,264         |
|                              | <b>25,156,285,513</b> | <b>16,320,870,593</b> |

### 5 PHẢI THU KHÁC

|                                                                                   | 30/09/2026            |          | 01/01/2026            |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|---------------------|
|                                                                                   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng            |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                |                       |          |                       |                     |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | -                     |          | 1,818,943,011         |                     |
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                | -                     |          | 1,415,829,191         |                     |
| Tạm ứng cho CNV và phải thu người lao động                                        | 4,322,748,717         |          | 1,660,542,810         |                     |
| Ký cược, ký quỹ                                                                   | 8,458,515,104         |          | 7,741,360,440         |                     |
| Các khoản khác                                                                    | 55,419,265,073        | -        | 36,548,708,158        | (96,597,406)        |
| + Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu | 30,372,524,417        |          | 26,555,336,286        |                     |
| + Phải thu khác                                                                   | 25,046,740,656        |          | 9,993,371,872         |                     |
|                                                                                   | <b>68,200,528,894</b> | <b>-</b> | <b>49,185,383,610</b> | <b>(96,597,406)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                 |                       |          |                       |                     |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                 | 1,106,534,800         |          | 2,057,620,825         |                     |
|                                                                                   | <b>1,106,534,800</b>  | <b>-</b> | <b>2,057,620,825</b>  | <b>-</b>            |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>                            |                       |          |                       |                     |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần                                  | 357,798,600           |          | 357,798,600           |                     |
| Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC                                            | 1,920,477,815         |          | 1,505,189,510         |                     |
| Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng                                                   | 110,160,000           |          | -                     |                     |
| Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận Tải Việt Nam                                  | -                     |          | 1,818,943,011         |                     |
|                                                                                   | <b>2,388,436,415</b>  | <b>-</b> | <b>3,681,931,121</b>  | <b>-</b>            |

### 6 NỢ XẤU

|                                                                                                             | 30/09/2026           |                      | 01/01/2026           |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                      |                      |                      |
| + Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang                                                                       | 125,410,683          | (125,410,683)        | 125,410,683          | (125,410,683)        |
| + Shipping Corporation of India                                                                             | -                    | -                    | 96,597,406           | (96,597,406)         |
| + Công Ty TNHH Vmodule                                                                                      | 50,000,000           | (25,000,000)         | 50,000,000           |                      |
| + Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Giao Nhận An Phú                                                       | 1,454,215,118        | (680,895,970)        | 1,361,791,941        |                      |
| + Công Ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Hải Sản Toàn Cầu Blue Sea                                          | 65,837,427           | (19,751,228)         | 65,837,427           |                      |
| + Công ty TNHH MTV Vận Tải Viễn Dương Vinashin                                                              | 95,871,609           | (95,871,609)         | 95,871,609           | (67,110,126)         |
|                                                                                                             | <b>1,791,334,837</b> | <b>(946,929,490)</b> | <b>1,795,509,066</b> | <b>(289,118,215)</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

### 7 HÀNG TỒN KHO

| Hàng mua đang đi đường | 30/09/2026 |          | 01/01/2026 |          |
|------------------------|------------|----------|------------|----------|
|                        | Giá gốc    | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
|                        | -          | -        | 0          | -        |
|                        | -          | -        | -          | -        |

### 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng   | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                      |                                 |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 73,817,886,963         | 3,249,996,545        | 58,313,571,038                  | 3,029,491,607        | 138,410,946,153        |
| - Mua trong kỳ                |                        |                      |                                 | 90,282,000           | 90,282,000             |
| - ĐT XD CB hoàn thành         |                        |                      |                                 |                      | -                      |
| - Điều chuyển nội bộ          |                        |                      |                                 |                      | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | (7,352,935,571)        | -                    | -                               | -                    | (7,352,935,571)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (52,409,091)         | (1,946,379,909)                 | -                    | (1,998,789,000)        |
| - Giảm khác                   |                        |                      |                                 |                      | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>66,464,951,392</b>  | <b>3,197,587,454</b> | <b>56,367,191,129</b>           | <b>3,119,773,607</b> | <b>129,149,503,582</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |                                 |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 49,606,021,361         | 3,066,816,018        | 47,726,312,326                  | 2,848,474,652        | 103,247,624,357        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1,211,778,519          | 37,221,948           | 1,698,332,333                   | 150,028,047          | 3,097,360,847          |
| - Tăng khác                   |                        |                      |                                 |                      | -                      |
| - Điều chuyển nội bộ          |                        |                      |                                 |                      | -                      |
| - Phân loại lại               | (2)                    | -                    | 2                               | -                    | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | (6,900,389,983)        | -                    | -                               | -                    | (6,900,389,983)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (52,409,091)         | (1,946,379,909)                 | -                    | (1,998,789,000)        |
| - Giảm khác                   |                        |                      |                                 |                      | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>43,917,409,895</b>  | <b>3,051,628,875</b> | <b>47,478,264,752</b>           | <b>2,998,502,699</b> | <b>97,445,806,221</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                      |                                 |                      |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 24,211,865,602         | 183,180,527          | 10,587,258,712                  | 181,016,955          | 35,163,321,796         |
| Tại ngày cuối kỳ              | 22,547,541,497         | 145,958,579          | 8,888,926,377                   | 121,270,908          | 31,703,697,361         |

Danh sách các TSCĐ hữu hình trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên:

| Tên TSCĐ hữu hình                                            | Loại                   | Nguyên giá     | Giá trị đã khấu hao | Giá trị còn lại |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|---------------------|-----------------|
| VP lầu 5 Petroland, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q 7, TP HCM. | Nhà cửa, vật kiến trúc | 18,532,556,000 | 5,907,252,268       | 12,625,303,732  |
| Kho Chứa Hàng Tổng Hợp 1C                                    | Nhà cửa, vật kiến trúc | 9,253,026,998  | 6,457,987,668       | 2,795,039,330   |

### 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy tính    | Cộng                  |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 9,563,901,878        | 6,110,211,118        | 15,674,112,996        |
| - Mua trong năm               |                      | 50,600,000           | 50,600,000            |
| - Tăng khác                   |                      |                      | -                     |
| - Điều chuyển nội bộ          |                      |                      | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                      |                      | -                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | (2,243,228,518)      |                      | (2,243,228,518)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7,320,673,360</b> | <b>6,160,811,118</b> | <b>13,481,484,478</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 37,201,904           | 4,016,776,146        | 4,053,978,050         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1,424,070            | 760,868,161          | 762,292,231           |
| - Tăng khác                   |                      |                      | -                     |
| - Phân loại lại               |                      |                      | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                      |                      | -                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | (14,417,394)         |                      | (14,417,394)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>24,208,580</b>    | <b>4,777,644,307</b> | <b>4,801,852,887</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

Tại ngày cuối kỳ

Danh sách các TSCĐ vô hình trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên:

| Tên TSCĐ vô hình                                              | Loại                 | Nguyên giá    | Giá trị đã khấu hao | Giá trị còn lại |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|---------------------|-----------------|
| Quyền sử dụng đất số 11 khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ       | Quyền sử dụng đất    | 2,140,247,000 |                     | 2,140,247,000   |
| Quyền sử dụng đất 107 Nguyễn Thị Định                         | Quyền sử dụng đất    | 2,646,702,360 |                     | 2,646,702,360   |
| Đất (Trụ sở số 04 Quang Trung, F1, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - VT) | Quyền sử dụng đất    | 2,164,000,000 |                     | 2,164,000,000   |
| Phần mềm kế toán Fast                                         | Phần mềm máy vi tính | 1,518,000,000 | 1,087,900,000       | 430,100,000     |

### 10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                         | Quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng  | Nhà cửa vật kiến trúc | Cộng            |
|-------------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-----------------|
| Nguyên giá              |                   |                |                       |                 |
| Số dư đầu kỳ            | 11,857,348,584    | 71,984,825,618 | 23,864,741,913        | 107,706,916,115 |
| - Điều chuyển nội bộ    |                   |                |                       | -               |
| - Tăng từ phân loại lại | 2,243,228,518     |                | 7,352,935,571         | 9,596,164,089   |
| Số dư cuối kỳ           | 14,100,577,102    | 71,984,825,618 | 31,217,677,484        | 117,303,080,204 |
| Giá trị hao mòn lũy kế  |                   |                |                       |                 |
| Số dư đầu kỳ            | 5,248,185,048     | 62,096,190,111 | 21,008,661,129        | 88,353,036,288  |
| - Khấu hao trong kỳ     | 187,741,163       | 2,913,521,481  | 133,855,179           | 3,235,117,823   |
| - Điều chuyển nội bộ    |                   |                |                       | -               |
| - Tăng từ phân loại lại | 14,417,394        |                | 6,900,389,983         | 6,914,807,377   |
| Số dư cuối kỳ           | 5,450,343,605     | 65,009,711,592 | 28,042,906,291        | 98,502,961,488  |
| Giá trị còn lại         |                   |                |                       |                 |
| Tại ngày đầu kỳ         | 6,609,163,536     | 9,888,635,507  | 2,856,080,784         | 19,353,879,827  |
| Tại ngày cuối kỳ        | 8,650,233,497     | 6,975,114,026  | 3,174,771,193         | 18,800,118,716  |

Danh sách các Bất động sản đầu tư trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên:

| Tên Bất động sản đầu tư   | Loại                      | Nguyên giá     | Giá trị đã khấu hao | Giá trị còn lại |
|---------------------------|---------------------------|----------------|---------------------|-----------------|
| Kho bãi container Cái Lân | BĐS đầu tư- cơ sở hạ tầng | 36,742,645,754 | 31,690,531,934      | 5,052,113,820   |
| Kho thức ăn chăn nuôi     | BĐS đầu tư- cơ sở hạ tầng | 31,835,967,664 | 30,370,291,798      | 1,465,675,866   |

### 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|                                                      | 30/09/2026  | 01/01/2026  |
|------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Chi phí xây dựng tường rào kho bãi 222 Đồng Đa     | 181,414,394 | 181,414,394 |
| - Chi phí khác (dự án nhà kho chứa hàng tổng hợp 1B) | 271,653,014 | 30,912,273  |
| - Chi phí thi công cải tạo Văn phòng Yên Thế         |             |             |
|                                                      | 453,067,408 | 212,326,667 |

### 12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                     | 30/09/2026     | 01/01/2026     |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Ngắn hạn                         |                |                |
| - Chi phí mua bảo hiểm              | 104,916,377    | 13,188,529     |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ       | 16,722,605     | 43,524,106     |
| - Chi phí sửa chữa tài sản          | 9,166,668      | 65,472,778     |
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 5,917,375,013  | 3,478,112,664  |
|                                     | 6,048,180,663  | 3,600,298,077  |
| b) Dài hạn                          |                |                |
| - Tiền thuê đất chờ phân bổ (*)     | 50,738,762,762 | 51,722,567,963 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản          | 2,831,970,004  |                |

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

|                                    |                       |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ      | 1,822,664             | 238,500,486           |
| - Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác | 170,646,161           | 14,400,795            |
|                                    | <b>53,743,201,591</b> | <b>51,975,469,244</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền thuê đất Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê của các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hải Phòng. Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 VND. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/09/2026 là 48,717,584,834 VND (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2026 là 49,631,039,546 VND, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong 6 tháng đầu năm 2026 là 913,454,712 VND). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

#### 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| Bên liên quan                                             | 30/09/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ     | 1,832,998,732        | 581,077,746          |
| - Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân       | 1,896,064,097        | 3,619,277,295        |
| - Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng                       | -                    | 11,621,277           |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng  | 38,178,000           | -                    |
| - Công ty cổ phần Lai đất và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò | -                    | 195,745,406          |
| - Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ                      | 1,242,000            | -                    |
| - Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP                   | 3,970,620            | 104,400,000          |
|                                                           | <b>3,772,453,449</b> | <b>4,512,121,724</b> |

#### Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

|                                                     |                        |                       |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Công Ty TNHH Tm Vận Tải Du Lịch Hoa Trung         | -                      | 3,575,739,600         |
| - Euro Pac Logistics Pte., Ltd                      | 1,674,215,076          | 750,944,222           |
| - Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thủy Hoàng Anh | 1,793,927,616          | 3,516,018,262         |
| - Công ty Cổ Phần Cảng Quảng Ninh                   | 2,987,656,757          | 412,824,096           |
| - Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ        | 934,924,520            | 1,753,500,960         |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Cầu cảng Đa Phúc          | 625,659,339            | 1,157,097,165         |
| - Công ty TNHH Vn Anlogs                            | 3,611,376,850          | 2,403,660,985         |
| - Công ty TNHH IATA Việt Nam                        | 5,866,485,800          | 2,186,038,551         |
| - Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Minh Châu   | 2,937,200,000          | 2,735,586,000         |
| - Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Tân Trường        | 2,184,350,680          | 1,024,327,000         |
| - Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Phúc Minh Phát | 796,057,200            | 750,870,000           |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn    | 247,854,290            | 171,594,918           |
| - Phải trả các đối tượng khác                       | 88,787,802,308         | 71,677,827,067        |
|                                                     | <b>112,447,510,436</b> | <b>92,116,028,826</b> |

#### 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| Bên liên quan                                       | 30/09/2026 | 01/01/2026       |
|-----------------------------------------------------|------------|------------------|
| - Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông | -          | 2,010,286        |
|                                                     | <b>-</b>   | <b>2,010,286</b> |

#### Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                           |               |               |
|-------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Công Ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Hải Dương | 6,240,118,682 | -             |
| - Hachiuma Steamship Co., Ltd             | -             | 405,895,866   |
| - Công ty TNHH Sản Xuất Dương Linh        | 815,456,595   | 1,409,755,194 |
| - Gio Shipping Co., Ltd                   | -             | 278,744,483   |
| - Thông Yi Trading                        | -             | 13,478,863    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

|                                                  |                       |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Multi International Ltd                        | 1,642,353,517         | 719,233,497           |
| - Richland Bulk Pte. Ltd                         | -                     | 1,306,150,000         |
| - Công Ty TNHH Vận Tải Và Giao Nhận Gac Việt Nam | -                     | -                     |
| - Khách hàng khác                                | 11,179,942,172        | 7,473,360,608         |
|                                                  | <u>19,877,870,966</u> | <u>11,606,618,511</u> |

**15 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                              |                    |                   |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Phải trả cổ tức, lợi nhuận | <u>30/09/2026</u>  | <u>01/01/2026</u> |
|                              | 452,958,335        | -                 |
|                              | <u>452,958,335</u> | <u>-</u>          |

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*In trang ngang*

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                    | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng                            |                        | 567,366,292            | 8,822,786,366            | 7,842,435,845               |                         | 1,547,716,813           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 138,925,764            | 1,117,544,728          | 6,999,625,772            | 5,668,039,073               |                         | 2,310,205,663           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 95,290,615             | 549,271,660            | 2,243,332,349            | 2,392,604,658               | 12,688,616              | 317,397,352             |
| - Thuế tài nguyên                                  |                        |                        |                          |                             |                         |                         |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                        | 891,489,941            | 3,106,326,298            | 2,669,659,632               |                         | 1,328,156,607           |
| - Thuế bảo vệ môi trường                           |                        |                        |                          |                             |                         |                         |
| - Các loại thuế khác                               |                        | 7,150,493,979          | 3,847,683,251            | 10,245,752,130              |                         | 752,425,100             |
| + Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài          |                        | 7,150,493,979          | 3,847,683,251            | 10,245,752,130              |                         | 752,425,100             |
| + Các loại thuế khác                               |                        |                        |                          |                             |                         | -                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                        |                        | 268,416,000              | 268,416,000                 |                         | -                       |
|                                                    | <u>234,216,379</u>     | <u>10,276,166,600</u>  | <u>25,288,170,036</u>    | <u>29,086,907,338</u>       | <u>12,688,616</u>       | <u>6,255,901,535</u>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

### 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

#### a) Ngắn hạn

|                                           | 30/09/2026            | 01/01/2026           |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 11,438,668,508        | 4,279,626,085        |
| - Trích trước chi phí thuê đất            | 2,778,640,000         | 888,762,295          |
| - Chi phí thuê nhà                        | -                     | 1,544,089,350        |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 6,288,264,683         | 1,411,519,771        |
| - Thù lao                                 |                       | 623,433,120          |
|                                           | <b>20,505,573,191</b> | <b>8,747,430,621</b> |

#### a) Dài hạn

|                             | 30/09/2026 | 01/01/2026         |
|-----------------------------|------------|--------------------|
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ |            | 450,000,000        |
|                             | -          | <b>450,000,000</b> |

### 18 PHẢI TRẢ KHÁC

#### a) Ngắn hạn

|                                                            | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Kinh phí công đoàn                                       | 808,520,943            | 975,697,090            |
| - Bảo hiểm xã hội                                          | 20,170,093             | 19,994,066             |
| - Bảo hiểm y tế                                            | 31,064                 | -                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                     | 13,806                 | -                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                            | 5,754,499,602          | 6,002,456,078          |
| - Phải trả cổ tức, lợi nhuận                               |                        | 452,958,335            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 108,772,810,623        | 124,791,935,637        |
| + Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu | 51,319,479,245         | 89,437,671,135         |
| Sinotrans Container Lines Co.,Ltd                          | 4,155,228,195          | 33,540,419,965         |
| Shanghai Zhonggu Logistics Co.,Ltd                         | 9,320,920,568          | 9,320,920,568          |
| Namsung Tax                                                | 3,727,848,513          | 3,727,848,513          |
| Grand China Shipping Cp., Ltd.                             | 1,328,360,089          | 1,328,360,089          |
| Qingdao Dongji Shipping Co., Ltd                           | 1,500,223              | 1,500,223              |
| Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải Miền Nam                | 1,991,493,718          | 1,317,893,624          |
| Dongji Container Line Co., Limited                         | 322,283,529            | 322,283,529            |
| Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng                         | 2,630,977,065          | 2,936,796,716          |
| Các đối tượng khác                                         | 27,840,867,345         | 36,941,647,908         |
| + Tiền ký ngân của các hãng tàu                            | 35,451,104,469         | 23,693,693,705         |
| + Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam (*)           | 3,737,387,440          | 3,737,387,440          |
| + Các khoản khác                                           | 18,264,839,469         | 7,923,183,357          |
|                                                            | <b>115,356,046,131</b> | <b>132,243,041,206</b> |

#### b) Dài hạn

|                                |                      |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2,381,882,106        | 1,784,700,288        |
|                                | <b>2,381,882,106</b> | <b>1,784,700,288</b> |

#### c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

|                                                       |                      |                      |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ | 4,606,782,522        | 3,349,781,405        |
| - Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ                        | 45,000,000           | 45,000,000           |
| - Tổng công ty Hàng Hải Việt nam - CTCP               | 99,960,000           |                      |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA                  | 78,572,842           | 76,370,911           |
| - Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng                        | 788,037,536          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải               | 390,813,114          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng                | 319,975,020          | -                    |
| - Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông   | 2,010,286            | -                    |
|                                                       | <b>6,331,151,320</b> | <b>3,471,152,316</b> |

(\*) Đây là khoản Công ty nhận ký quỹ để đảm bảo thực hiện các dịch vụ liên quan đến đại lý tàu. Công ty TNHH SYMS Việt Nam đã tạm dừng hoạt động/hoặc đã ngừng hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

**19 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ**

- Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ
- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn khác

| <u>30/09/2026</u>     | <u>01/01/2026</u>  |
|-----------------------|--------------------|
| 3,416,697,396         | 976,927,264        |
| <u>3,416,697,396</u>  | <u>976,927,264</u> |
| <i>In trang ngang</i> |                    |

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng             |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------|
|                                 | VND                          | VND                      | VND                              | VND                         | VND              |
| Số dư tại ngày 01/01/2025       | 140,964,860,000              | 165,913,555,864          | -                                | 35,702,339,132              | 342,580,754,996  |
| Lãi trong kỳ trước              |                              |                          |                                  | 22,128,583,871              | 22,128,583,871   |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển     | -                            | 3,143,803,203            | -                                | (3,143,803,203)             | -                |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                            | -                        | -                                | (4,870,242,510)             | (4,870,242,510)  |
| Trích Quỹ thưởng Người quản lý  | -                            | -                        | -                                | (346,290,000)               | (346,290,000)    |
| Chia cổ tức                     | -                            | -                        | -                                | (21,144,729,000)            | (21,144,729,000) |
|                                 |                              |                          |                                  |                             | -                |
| Số dư tại ngày 30/09/2025       | 140,964,860,000              | 169,057,359,067          | -                                | 28,325,858,290              | 338,348,077,357  |
| Số dư tại ngày 01/01/2026       | 140,964,860,000              | 169,057,359,067          | -                                | 28,859,677,666              | 338,881,896,733  |
| Lãi trong kỳ này                | -                            | -                        | -                                | 21,356,054,592              | 21,356,054,592   |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển     | -                            | -                        | -                                | -                           | -                |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                            | -                        | -                                | (6,617,701,306)             | (6,617,701,306)  |
| Trích Quỹ thưởng Người quản lý  | -                            | -                        | -                                | (710,414,934)               | (710,414,934)    |
| Trích chia cổ tức               | -                            | -                        | -                                | (14,096,486,000)            | (14,096,486,000) |
|                                 |                              |                          |                                  |                             |                  |
| Số dư tại ngày 30/09/2026       | 140,964,860,000              | 169,057,359,067          | -                                | 28,791,130,018              | 338,813,349,085  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

### 21 CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

|                      | <u>30/09/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| - Ngoại tệ các loại  |                   |                   |
| - Đô la Mỹ (USD)     | 3,591,269.46      | 2,465,242.56      |
| - Đồng Rúp Nga (RUB) | 753,060.17        | 4,890.00          |

### IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                        | <u>9 Tháng năm 2026</u>  | <u>9 Tháng năm 2025</u> |
|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| - Doanh thu dịch vụ hàng hải           | 819,117,714,852          | 616,997,726,545         |
| <i>Doanh thu đại lý tàu</i>            | <i>61,156,751,467</i>    | <i>50,044,114,658</i>   |
| <i>Doanh thu đại lý vận tải</i>        | <i>739,637,069,301</i>   | <i>521,987,302,827</i>  |
| <i>Doanh thu kiểm kiện</i>             | <i>18,323,894,084</i>    | <i>18,014,440,966</i>   |
| <i>Doanh thu đại lý Liner</i>          | <i>-</i>                 | <i>26,951,868,094</i>   |
| - Doanh thu dịch vụ kinh doanh kho bãi | 123,264,202,981          | 103,022,843,725         |
| - Doanh thu bán hàng hóa               | 11,918,095,869           |                         |
| - Doanh thu dịch vụ khác               | 72,516,432,053           | 75,399,025,255          |
|                                        | <u>1,026,816,445,755</u> | <u>795,419,595,525</u>  |

#### 2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                      | <u>9 Tháng năm 2026</u> | <u>9 Tháng năm 2025</u> |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Giá vốn dịch vụ hàng hải           | 766,986,737,877         | 560,126,514,995         |
| <i>Giá vốn đại lý tàu</i>            | <i>37,578,645,565</i>   | <i>29,747,511,414</i>   |
| <i>Giá vốn đại lý vận tải</i>        | <i>721,314,916,677</i>  | <i>505,789,793,691</i>  |
| <i>Giá vốn kiểm kiện</i>             | <i>8,093,175,635</i>    | <i>10,866,987,551</i>   |
| <i>Giá vốn đại lý Liner</i>          | <i>-</i>                | <i>13,722,222,339</i>   |
| - Giá vốn dịch vụ kinh doanh kho bãi | 114,096,700,069         | 97,922,679,932          |
| - Giá vốn bán hàng hóa               | 11,732,028,032          |                         |
| - Giá vốn dịch vụ khác               | 58,267,359,077          | 67,654,807,950          |
|                                      | <u>951,082,825,055</u>  | <u>725,704,002,877</u>  |

#### 3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                     | <u>9 Tháng năm 2026</u> | <u>9 Tháng năm 2025</u> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay                               | 6,043,667,892           | 4,568,479,700           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 261,350,000             | 354,161,210             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 5,260,050,989           | 8,775,226,057           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 132,106,748             | 0                       |
|                                                     | <u>11,697,175,629</u>   | <u>13,697,866,967</u>   |

#### 4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                    | <u>9 Tháng năm 2026</u> | <u>9 Tháng năm 2025</u> |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay                                    | 38,193,322              | 78,230,199              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 1,805,094,766           | 2,099,636,508           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 148,674,054             | 0                       |
|                                                    | <u>1,991,962,142</u>    | <u>2,177,866,707</u>    |

#### 5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                             | <u>9 Tháng năm 2026</u> | <u>9 Tháng năm 2025</u> |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân công                           | 32,695,274,193          | 34,162,525,985          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 9,221,738,937           | 7,871,179,978           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 1,535,954,886           | 1,790,279,797           |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 355,572,334             | -                       |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý             | 2,201,632,077           | 1,543,587,540           |
| Thuế, phí, lệ phí                           | 1,061,609,553           | 1,154,431,882           |
| Chi phí khác bằng tiền                      | 7,915,249,574           | 6,021,990,326           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chi phí dự phòng

|                |                |
|----------------|----------------|
| 754,408,681    |                |
| 55,741,440,235 | 52,543,995,508 |

### 6 THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định  
Thu nhập khác

| 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |
|------------------|------------------|
| 419,090,909      | 90,000,000       |
| 524,451,431      | 94,795,612       |
| 943,542,340      | 184,795,612      |

### 7 CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý tài sản cố định  
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính  
Chi phí khác

| 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |
|------------------|------------------|
| 15,000,000       | 15,000,000       |
| 2,227,970,407    | 355,531,677      |
| 29,744,612       | 452,658,996      |
| 2,272,715,019    | 823,190,673      |

### 8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
Chi phí nhân công  
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dự phòng  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác bằng tiền

| 9 Tháng năm 2026  | 9 Tháng năm 2025 |
|-------------------|------------------|
| 7,990,985,344     | 5,898,053,719    |
| 90,947,259,578    | 97,789,178,588   |
| 355,572,334       | -                |
| 7,094,770,901     | 7,354,463,189    |
| 1,061,609,553     | -                |
| 754,408,681       | -                |
| 860,137,000,925   | 639,008,396,652  |
| 38,482,657,974    | 28,197,906,237   |
| 1,006,824,265,290 | 778,247,998,385  |

### 9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

| 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |
|------------------|------------------|
| 28,368,221,273   | 28,053,202,339   |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm

Thu nhập tính thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

|                |                |
|----------------|----------------|
| 6,629,907,590  | 1,507,185,471  |
| 7,238,122,712  | 2,410,432,705  |
| 608,215,122    | 903,247,234    |
| 34,998,128,863 | 29,560,387,810 |
| 20%            | 20%            |
| 12,540,909     | 12,540,907     |
| 6,999,625,772  | 5,912,077,561  |

### V NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

#### Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần  
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng  
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng  
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ  
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn  
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh  
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh  
Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân  
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ  
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng  
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam

#### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

|                                                                  |                                 |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn                 | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân                              | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần VIMC Logistics                                   | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart) | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)              | Cùng Công ty mẹ                 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội       | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Vận tải Biển VIMC                                        | Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ |
| Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd                    | Bên liên doanh                  |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                           | 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Công ty Vận tải Biển VIMC                                          | -                | 13,777,778       |
| - Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ                                  | 194,444,460      | 402,777,810      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ                  | 70,000,000       | 237,360,000      |
| - Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân                  | 1,667,356,341    | 3,013,194,305    |
| - Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco                 | 7,870,370        | 14,380,000       |
| - Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ                                       | 108,000,000      | 72,000,000       |
| - Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ                                 | 13,517,824       | -                |
| - Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông                  | -                | 24,074,074       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân                                | 1,237,301,060    | 318,952,830      |
| - Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC                             | 4,293,481,434    | 2,719,714,732    |
| - Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng                             | 93,846,886       | -                |
| - Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC                              | 87,100,713       | -                |
| - Công ty CP Phát triển Hàng hải                                     | 56,060,000       | -                |
| - Công ty Cổ phần VIMC Logistics                                     | 17,210,000       | -                |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh | 1,204,440,663    | -                |
| - Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt                             | 419,183,352      | -                |
|                                                                      | 9,469,813,103    | 6,816,231,529    |

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

|                          | Chức vụ                                                    | 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |
|--------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                          |                                                            | VND              | VND              |
|                          |                                                            | 3,125,166,201    | 2,561,989,876    |
| - Bà Đỗ Thị Thanh Thuý   | Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>(bổ nhiệm ngày 06/03/2026)   | 102,232,000      | -                |
| - Phan Nhân Thảo         | Tổng giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 01/11/2025)                | 816,073,683      | 3,800,000        |
| - Ông Trần Tuấn Hải      | Thành viên Hội đồng quản trị                               | 237,062,968      | 210,110,860      |
| - Ông Nguyễn Đức Thiện   | Thành viên Hội đồng quản trị                               | 592,133,968      | 428,160,160      |
| - Ông Trần Hồng Quang    | Thành viên Hội đồng quản trị                               | 152,462,968      | 138,710,860      |
| - Ông Nguyễn Thế Tiếp    | Thành viên Hội đồng quản trị                               | 193,982,968      | 172,890,860      |
| - Đặng Hồng Trường       | Thành viên Hội đồng quản trị                               | 149,962,968      | 107,296,407      |
| - Bà Vũ Thị Thanh Duyên  | Trưởng ban kiểm soát<br>(bổ nhiệm ngày 06/03/2026)         | 67,964,000       | -                |
| - Nguyễn Sơn Hà          | Thành viên ban kiểm soát                                   | 131,994,968      | 98,632,407       |
| - Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Thành viên ban kiểm soát                                   | 101,851,484      | 3,700,000        |
| - Ông Đỗ Tiến Đức        | Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>(miễn nhiệm ngày 06/03/2026) | 160,286,453      | 224,710,290      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

|                             |                                                              |             |             |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Bà Dương Thị Hồng Hạnh    | Trưởng ban kiểm soát<br>(miễn nhiệm ngày 06/03/2026)         | 89,498,968  | 111,036,407 |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc<br>(miễn nhiệm ngày 01/11/2025)            | 207,229,914 | 498,562,470 |
| - Nguyễn Đình Tú            | Phó Tổng Giám đốc phụ trách<br>(miễn nhiệm ngày 01/04/2025)  | 87,125,407  | 364,667,389 |
| - Ông Nguyễn Hồng Hải       | Thành viên ban kiểm soát<br>(miễn nhiệm ngày 26/6/2025)      | 35,303,484  | 155,834,860 |
| - Ông Hoàng Việt            | Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày<br>15/04/2024)         | -           | 21,938,453  |
| - Bà Trần Thị Hạnh          | Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm<br>ngày 15/04/2024)     | -           | 21,938,453  |
| - Ông Vũ Phước Long         | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm<br>ngày 15/04/2024) | -           | 28,519,989  |
| - Bà Nguyễn Bích Thảo       | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm<br>ngày 15/04/2024) | -           | 12,156,250  |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Người lập

Trưởng phòng Tài chính kế toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thuý

Phan Nhân Thảo

